BÀI HỌC HAI

i í ì ĩ

i	**bi**	**đi**	**li**	**phi**	**ti**	**vi**	**xi**
	marble	go	millimeter	gallop	small	fin	plated
í	**bí**	**lí nhí**	**phí**	**tí**	**ví**	**xí**	**phỉ chí**
	pumpkin	mumble	waste	small	purse	ugly	content
ì	**bì**	**dì**	**lì**	**phì**	**tì**	**vì**	**xì**
	envelope	aunt	dull	fat	scar	because	leak out
ĩ	**bĩ vận**	**đĩ**	**thi sĩ**	**thủ vĩ**			
	ill fortune	prostitute	poet	pig head			

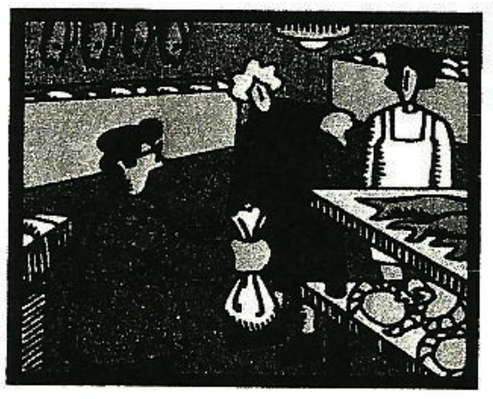

thị trấn	**thị xã**	**thị trưởng**	**Thi thực**	**thị sát**	
town	city	mayor	certify	reconnoiter	
thị vị	**thị trường**	**thi thố**	**thị phi**	**sỉ vả**	
poetical	market	Perform	right & wrong	insult	
dì đi	tí đi	vi đi	ba đi	má đi	bà đi
dì có bi	dì có bí	dì có ví	dì có ti vi	dì lì xì	
chí sĩ	chỉ rõ	chỉ thị	chỉ trỏ	chỉ số	
chị cả	chị em	chị họ	chị vợ	chị chồng	
nghỉ đi	nghỉ tí	chỉ đi	tí ti	bị đì	bị dì la

thị xã

- **DẤU NẶNG**

Grammar

I. Use "Và" which means "and" in a sentence.

Example

These sentences can be rewritten as: Bà, Ba, Má, Dì và Tí đi Việt Nam.

Bà đi Việt Nam.
Ba đi Việt Nam.
Má đi Việt Nam.
Dì đi Việt Nam.
Tí đi Việt Nam.

Exercises

1. Rewrite the following sentences into one by using Và.

Má bị bà la.
Ba bị bà la.
Dì bị bà la.
Chị bị bà la.
Tí bị bà la.

2. Rewrite the following sentences into one by using Và.

Bà lì xì cho Tí và Vi.
Ba lì xì cho Tí và Vi.
Má lì xì cho Tí và Vi.
Chị lì xì cho Tí và Vi.
Dì lì xì cho Tí và Vi.

II. Use "Vì" which means "because" or "due to" in a sentence

Example

Ba đi nghỉ (to take vacation, to take a break) vì Má đi.

Exercise

Complete the following sentences by using a person.

1. Má đi nghỉ vì _____.
2. Chị đi nghỉ vì _____.
3. Bà đi nghỉ vì_____.

Grammar

Simple answers to a question.

1. Using **Dạ Có** Yes **Dạ Chưa** Not Yet **Dạ Không** No

Ông ăn sáng không? Cô ăn sáng không? Bà ăn sáng không?	Dạ có. Dạ không.
Ông ăn trưa không? Cô ăn trưa không? Bà ăn trưa không?	Dạ có. Dạ không.
Ông ăn tối không? Cô ăn tối không? Bà ăn tối không?	Dạ có. Dạ không.
Ông ăn sáng chưa? Cô ăn sáng chưa? Bà ăn sáng chưa?	Dạ chưa.
Ông ăn trưa chưa? Cô ăn trưa chưa? Bà ăn trưa chưa?	Dạ chưa.
Ông ăn tối chưa? Ông ăn tối chưa? Ông ăn tối chưa?	Dạ chưa.

Question

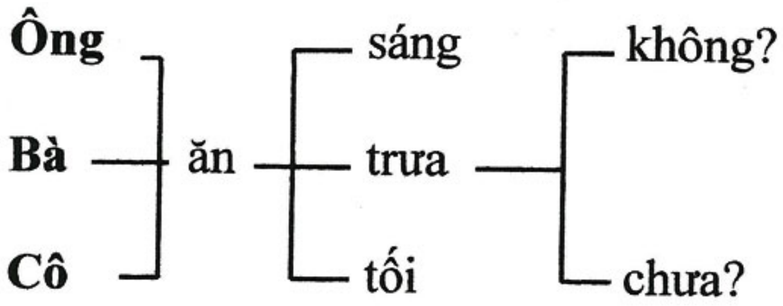

Answer

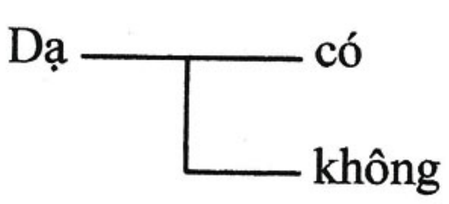

Dạ chưa.

2. Using verbs or adjectives in questions

Instead of using dạ có, dạ không, dạ chưa to answer the following questions, use the adjectives and / or verbs in the sentences to answer the questions.

Example

Bạn đói không? Answer: Dạ có or Dạ đói
Bạn muốn nghỉ không? Answer: Dạ có or Dạ muốn.

Exercises

Answer the following questions:

1. Bạn đói (hungry) không? _____	Bạn đói chưa? _____
2. Bạn khát (thirsty) không? _____	Bạn khát chưa? _____
3. Bạn mệt (tired) không? _____	Bạn mệt chưa? _____
4. Bạn muốn nghỉ (take a break) không? _____	Bạn muốn nghỉ chưa? _____
5. Bạn muốn về nhà (go home) không? _____	Bạn muốn về nhà chưa? _____

y ý ỳ ỷ ỵ

ly glass	**ly hôn** divorce	**ly dị** divorce	**ly kỳ** extraordinary	**ly khai** depart
kỳ đà iguana	**kỳ cục** funny	**kỳ dị** strange	**kỳ lạ** extraordinary	**kỳ thị** discriminate
lý physics	**lý hóa** physics & chemistry	**lý do** cause	**lý trí** reason	**lý lịch** curriculum vitae
kiết lỵ dysentery	**kỵ mã** horseman	**kỵ sĩ** cavalryman	**kỵ binh** cavalry	
kỷ luật discipline	**kỷ lục** record	**kỷ niệm** memory	**kỷ yếu** yearbook	

kỳ đà

kỹ sư engineer	**kỹ sư công chánh** public works engineer	**kỹ sư điện** electrical engineer	**kỹ sư hầm mỏ** mining engineer
có ý intend	**có lý** reasonable	**có chí** good will	**có trí** intelligent
Mỹ hóa Americanize	**Mỹ kim** U.S. dollar	**mỹ lệ** lovely	**mỹ nữ** pretty girl
tỷ như for instance	**tỷ lệ** scale	**tỷ phú** millionaire	**tỷ trọng** density
tỵ nạn refugee	**tỵ nạn chính trị** political refugee	**tỵ nạn kinh tế** economical refugee	
y tá nurse	**y tế** public health	**y học/ y khoa** medicine	**y sĩ/ bác sĩ** physican

mỹ ý good intention	**mỹ vị** delicacies	

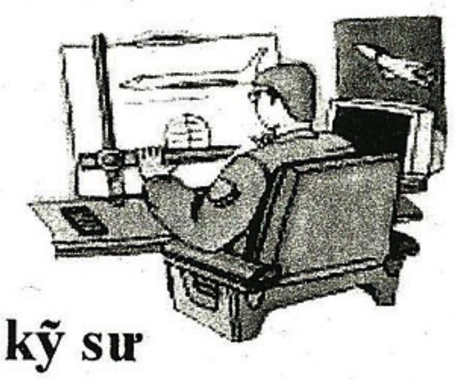

kỹ sư

Ph Qu

pha
mix

phá
to demolish

phà
ferryboat

pha trà
prepare tea

pha trò
to joke

phá nhà
destroy house

qua
to cross

quá
too ...

quả
fruit

quạ
crow

qua phà
to cross the ferry

phá quá
too disturbing

có quà
have gifts

cà có quả
tomato bearing fruit

phi
to gallop

phì
to get fat

phỉ
content

phi lý
irrational

phỉ chí
satisfied

phỉ dạ
content

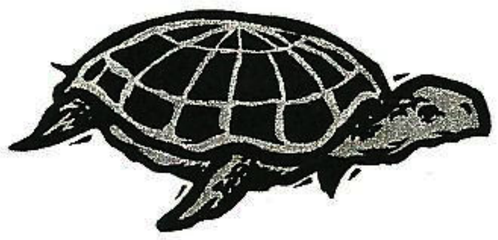

học phí
tuition

phí quá
too wasteful

phát phì
growing fat

quy
tortoise

quỳ
to kneel

quỷ
demon

quỹ
fund

quý vị
ladies & gentlemen

quý Bà
ladies

quý phi
2nd imperial wife

phú quý
rich & noble

đá quý
precious gems

ngã qụy
to collapse

quy y
baptize (Buddism)

DẤU HỎI ?

Grammar

Sentence Structure

Affirmative Sentence

Bà	có	bò.
Subject +	Verb +	Object

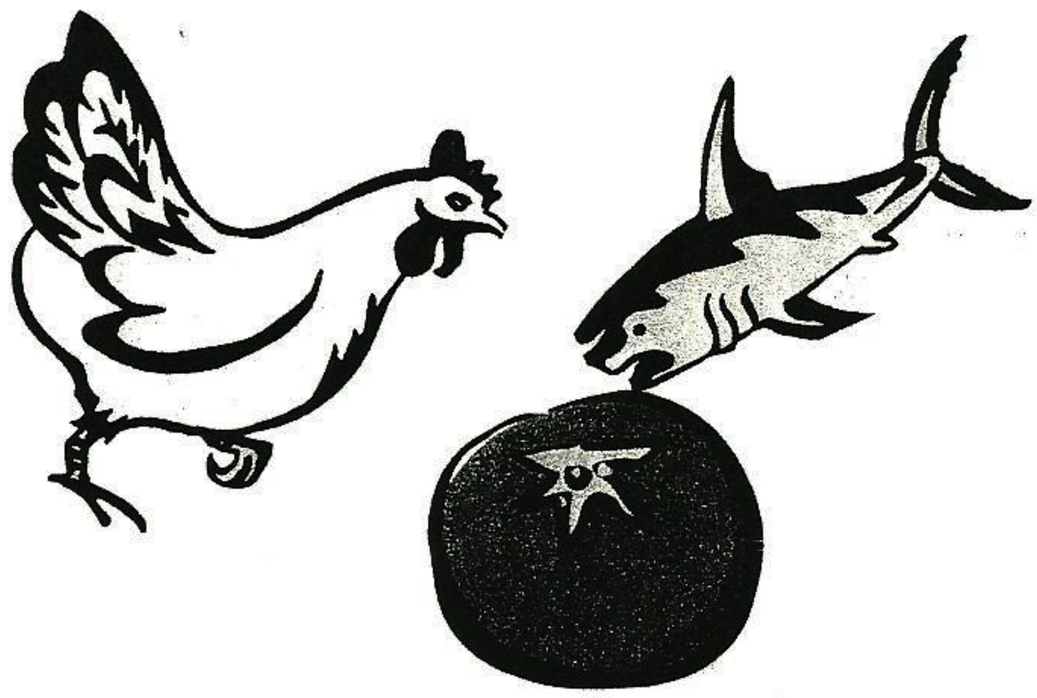

Exercise: Replace "bò" with cá, cà,

Interrogative Sentence

Bà	có	bò ?
Subject +	Verb +	Object ?

1. Adding a question mark ? will change an affirmative sentence into an interrogative sentence.

2. To add "không" and "a question mark ?" will change an affirmative sentence into an interrogative sentence.

Bà	có	bò	Không ?
Subject +	Verb +	Object +	Không + ?

Conversation

I	II	III	IV
- Chào Cô.	- Chào Cô.	- Chào Cô.	- Chào Cô.
- Chào Ông.	- Chào Ông.	- Chào Ông.	- Chào Ông.
- Cô có trà ?	- Cô có trà không?	- Cô có trà đá ?	- Cô có trà đá không?
- Dạ có.	- Dạ có.	- Dạ có.	- Dạ có.

In these dialogues , replace trà with phở, bò khô, cà phê and cà phê đá.
Rewrite the sentences and speak loud.

V	VI	VII	VIII
- Chào Em.	- Chào Em.	- Chào Em.	- Chào Em.
- Chào Bà.	- Chào Bà.	- Chào Anh.	- Chào Anh.
- Ba em có ở nhà ?	- Ba em có ở nhà không?	- Má em có ở nhà không?	- Chị em có ở nhà không?
- Dạ có.	- Dạ có.	- Dạ có.	- Dạ có.